

Tổng quan về Trật tự Tính từ trong Tiếng Anh

Trong tiếng Anh, khi có nhiều tính từ cùng bổ nghĩa cho một danh từ, chúng phải được sắp xếp theo một trật tự nhất định để câu văn nghe tự nhiên và đúng ngữ pháp. Việc nắm vững quy tắc này không chỉ giúp bạn giao tiếp hiệu quả hơn mà còn là một phần kiến thức quan trọng trong các bài thi, đặc biệt là kỳ thi THPT Quốc gia.

Quy tắc phổ biến nhất để ghi nhớ trật tự này là quy tắc **OSASCOMP**.

Quy tắc OSASCOMP là gì?

OSASCOMP là từ viết tắt của các loại tính từ, giúp chúng ta ghi nhớ thứ tự của chúng khi đứng trước một danh từ. Mỗi chữ cái đại diện cho một loại tính từ cụ thể.

Cấu trúc đầy đủ:

Determiner (Từ hạn định) + Opinion + Size + Age + Shape + Color + Origin + Material + Purpose + Noun

Dưới đây là bảng tóm tắt quy tắc OSASCOMP:

Thứ tự	Viết tắt	Loại tính từ	Ví dụ
1	O	Opinion	beautiful, wonderful, lovely, ugly, terrible, nice
2	S	Size	big, small, long, short, tall, huge, tiny
3	A	Age	old, new, young, ancient, modern
4	S	Shape	round, square, triangular, rectangular, flat
5	C	Color	red, blue, green, black, white, yellow
6	O	Origin	Vietnamese, American, Japanese, Chinese, French
7	M	Material	gold, wooden, plastic, silk, metal, cotton
8	P	Purpose	sleeping (bag), running (shoes), wedding (dress)

1. O - Opinion (Ý kiến, đánh giá)

Đây là những tính từ thể hiện quan điểm, sự đánh giá chủ quan của người nói về một đối tượng. Chúng luôn đứng ở vị trí đầu tiên trong chuỗi tính từ.

- **Các tính từ phổ biến:** beautiful, lovely, wonderful, excellent, nice, ugly, terrible, awful, important, silly, delicious.

Ví dụ:

1. She has a **beautiful** long black hair. (Cô ấy có một mái tóc đen dài rất đẹp.)

2. What a **delicious** Vietnamese dish! (Thật là một món ăn Việt Nam ngon tuyệt!)
3. He bought a **horrible** big old car. (Anh ta đã mua một chiếc ô tô cũ to lớn và kinh khủng.)

2. S - Size (Kích cỡ)

Tính từ chỉ kích thước, độ lớn của đối tượng.

- **Các tính từ phổ biến:** big, small, large, tiny, huge, long, short, tall.

Ví dụ:

1. I saw a **huge** round wooden table in the antique shop. (Tôi đã thấy một cái bàn gỗ tròn khổng lồ trong cửa hàng đồ cổ.)
2. She needs a **small** red plastic box. (Cô ấy cần một cái hộp nhựa nhỏ màu đỏ.)

3. A - Age (Tuổi tác, độ cũ/mới)

Tính từ chỉ tuổi đời, thời gian tồn tại của đối tượng.

- **Các tính từ phổ biến:** old, new, young, ancient, modern, antique.

Ví dụ:

1. He lives in a beautiful **new** house. (Anh ấy sống trong một ngôi nhà mới rất đẹp.)
2. They discovered an **ancient** Greek temple. (Họ đã khám phá ra một ngôi đền Hy Lạp cổ đại.)

4. S - Shape (Hình dạng)

Tính từ mô tả hình dáng của đối tượng.

- **Các tính từ phổ biến:** round, square, triangular, rectangular, flat, oval, circular.

Ví dụ:

1. He bought a large **round** dining table. (Anh ấy đã mua một cái bàn ăn lớn hình tròn.)
2. The gift was in a small **square** blue box. (Món quà được đặt trong một chiếc hộp nhỏ hình vuông màu xanh.)

5. C - Color (Màu sắc)

Tính từ chỉ màu sắc của đối tượng.

- **Các tính từ phổ biến:** red, blue, green, black, white, yellow, pink, purple, grey.

Ví dụ:

1. She is wearing a beautiful long **red** silk dress. (Cô ấy đang mặc một chiếc váy lụa dài màu đỏ rất đẹp.)
2. He drives an old **black** Japanese car. (Anh ta lái một chiếc xe hơi cũ của Nhật màu đen.)

6. O - Origin (Nguồn gốc, xuất xứ)

Tính từ chỉ quốc tịch, nơi chốn, nguồn gốc của đối tượng.

- **Các tính từ phổ biến:** Vietnamese, American, Japanese, Chinese, French, Italian, European.

Ví dụ:

1. I love eating delicious **Italian** pasta. (Tôi thích ăn món mì Ý ngon tuyệt.)
2. She owns an expensive antique **French** clock. (Cô ấy sở hữu một chiếc đồng hồ cổ của Pháp đắt tiền.)

7. M - Material (Chất liệu)

Tính từ chỉ vật liệu làm nên đối tượng.

- **Các tính từ phổ biến:** wooden, plastic, silk, metal, cotton, leather, gold, silver.

Ví dụ:

1. He gave me a beautiful small wooden jewelry box. (Anh ấy đã tặng tôi một chiếc hộp đựng trang sức bằng gỗ nhỏ xinh.)
2. She prefers wearing comfortable **cotton** shirts. (Cô ấy thích mặc những chiếc áo sơ mi bằng cotton thoải mái.)

8. P - Purpose (Mục đích, công dụng)

Tính từ chỉ mục đích sử dụng của danh từ. Các tính từ này thường có dạng V-ing hoặc là một danh từ đóng vai trò như tính từ (danh động từ hoặc danh từ ghép).

- **Các tính từ phổ biến:** sleeping (bag), running (shoes), wedding (dress), dining (table), swimming (pool), cleaning (machine).

Ví dụ:

1. They bought a new **sleeping** bag for their camping trip. (Họ đã mua một chiếc túi ngủ mới cho chuyến cắm trại.)
2. This is a high-quality **running** shoe. (Đây là một đôi giày chạy bộ chất lượng cao.)
3. She is looking for a beautiful white silk **wedding** dress. (Cô ấy đang tìm một chiếc váy cưới lụa màu trắng tuyệt đẹp.)

Lưu ý quan trọng khi sử dụng trật tự tính từ

1. Quy tắc về dấu phẩy (Commas)

Khi sử dụng nhiều tính từ, việc dùng dấu phẩy phụ thuộc vào chúng là tính từ kết hợp (coordinate adjectives) hay tính từ tích lũy (cumulative adjectives).

- **Tính từ kết hợp (Coordinate Adjectives):** Là những tính từ thuộc cùng một loại (thường là Opinion), có thể hoán đổi vị trí cho nhau và có thể thêm 'and' vào giữa. Chúng ta dùng dấu phẩy để ngăn cách chúng.
- **Ví dụ:** It was a **difficult, long** exam. (Có thể viết: It was a long, difficult exam. / It was a difficult and long exam.)
- **Tính từ tích lũy (Cumulative Adjectives):** Là những tính từ thuộc các loại khác nhau trong OSASCOMP. Chúng không thể hoán đổi vị trí và không thể thêm 'and' vào giữa. Chúng ta **không** dùng dấu phẩy để ngăn cách chúng.
- **Ví dụ:** She wore a **beautiful long red** dress. (Không thể viết: She wore a red long beautiful dress.)

2. Giới hạn số lượng tính từ

Trong văn nói và viết thông thường, người bản xứ hiếm khi dùng quá 3 tính từ trước một danh từ. Việc dùng quá nhiều tính từ có thể khiến câu văn trở nên dài dòng và thiếu tự nhiên.

Ví dụ:

- Nên dùng: He bought a **stylish new Italian** car.
- Tránh dùng: He bought a **wonderful stylish huge new round red Italian leather** car. (Câu này đúng ngữ pháp nhưng rất thiếu tự nhiên).

3. Vị trí của số đếm và từ hạn định

Các từ hạn định (a, an, the, my, his, her, some, any...) và số đếm (one, two, three...) luôn đứng trước tất cả các tính từ.

Cấu trúc: Determiner / Number + OSASCOMP + Noun

Ví dụ:

- **The two** beautiful young girls are my sisters. (Hai cô gái trẻ xinh đẹp kia là em gái của tôi.)
- I need **some** big round plastic bowls. (Tôi cần một vài cái bát nhựa to hình tròn.)

Ví dụ tổng hợp áp dụng quy tắc OSASCOMP

Hãy cùng phân tích một vài ví dụ phức tạp để hiểu rõ hơn cách áp dụng quy tắc:

1. **Câu:** She lost a **small old square brown French wooden** box.

- **small:** Size
- **old:** Age
- **square:** Shape
- **brown:** Color
- **French:** Origin
- **wooden:** Material

2. **Câu:** He is a **handsome tall young Vietnamese** man.

- **handsome:** Opinion
- **tall:** Size
- **young:** Age
- **Vietnamese:** Origin

3. **Câu:** My mother bought a **lovely little new red cotton sleeping** bag.

- **lovely:** Opinion
- **little:** Size
- **new:** Age
- **red:** Color
- **cotton:** Material
- **sleeping:** Purpose